

THÔNG TƯ

Hướng dẫn quản lý, xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, công bố tiêu chuẩn quốc gia thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Nghị định 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý, xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, công bố tiêu chuẩn quốc gia thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn quản lý, xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (sau đây gọi là quy chuẩn), công bố tiêu chuẩn quốc gia (sau đây gọi là tiêu chuẩn) thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý, xây dựng, ban hành quy chuẩn, công bố tiêu chuẩn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương II QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA, QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

Điều 3. Yêu cầu đối với quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn

1. Đối với quy hoạch xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn

a) Đảm bảo thể hiện đầy đủ mục tiêu, lộ trình và giải pháp thực hiện. Kết quả của từng giai đoạn phải phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Đảm bảo đồng bộ, thống nhất trong hệ thống, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, chiến lược, quy hoạch phát triển của ngành và lĩnh vực.

2. Đối với kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn

Phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt; đáp ứng yêu cầu quản lý, nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh và hội nhập quốc tế; phù hợp với trình độ phát triển khoa học và công nghệ của ngành, quốc gia.

3. Đối với kế hoạch hàng năm xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn. Kế hoạch hàng năm xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn phải phù hợp với kế hoạch 5 năm.

Điều 4. Lập và phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn

1. Nội dung của quy hoạch tiêu chuẩn, quy chuẩn gồm: quy hoạch tiêu chuẩn, quy chuẩn các chuyên ngành, lĩnh vực, đối tượng cần xây dựng tiêu chuẩn; tổng số tiêu chuẩn cho từng chuyên ngành, lĩnh vực, đối tượng; lộ trình thực hiện; nguồn lực để đáp ứng yêu cầu xây dựng tiêu chuẩn cho từng giai đoạn; các biện pháp thực hiện.

2. Lập quy hoạch

Căn cứ chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, các Tổng cục, Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi là Tổng cục, Cục) đề xuất quy hoạch xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn thuộc lĩnh vực chuyên ngành được phân công quản lý (phụ lục 1 kèm theo Thông tư này) và gửi Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

3. Phê duyệt quy hoạch

a) Đối với quy hoạch xây dựng tiêu chuẩn: Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng hợp, thẩm tra và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, phê duyệt.

b) Đối với quy hoạch xây dựng quy chuẩn: Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng hợp, thẩm tra và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt; Thông báo công khai trên trang tin điện tử của Bộ trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phê duyệt và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch

Trường hợp cần thiết điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đã phê duyệt theo định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và chiến lược, quy hoạch phát triển của ngành. Trình tự, thủ tục điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tiêu chuẩn, quy chuẩn ngành nông nghiệp được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 5. Lập, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn

1. Nội dung của kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn gồm: lĩnh vực, đối tượng cụ thể cần xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn; phân loại tiêu chuẩn, quy chuẩn; số lượng cần xây dựng; thời gian thực hiện; nguồn kinh phí và kinh phí dự kiến; cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị.

2. Lập kế hoạch 5 năm

Quý II năm cuối của kỳ kế hoạch 5 năm, các Tổng cục, Cục tổ chức lập kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn 5 năm tiếp theo thuộc lĩnh vực chuyên ngành được phân công quản lý theo yêu cầu sản xuất, quản lý và quy hoạch xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn ngành nông nghiệp đã được phê duyệt (nếu có) và gửi về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng hợp, xây dựng dự thảo kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn của Bộ gửi các tổ chức, cá nhân có liên quan và thông báo trên trang tin điện tử (website) hoặc tạp chí, ấn phẩm của Bộ để lấy ý kiến (thời gian lấy ý kiến ít nhất là 60 ngày kể từ ngày gửi dự thảo đi lấy ý kiến) và hoàn thiện dự thảo kế hoạch 5 năm (theo mẫu phụ lục 2 kèm theo Thông tư này).

3. Phê duyệt kế hoạch 5 năm

a) Đối với kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn: Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường chủ trì hướng dẫn, tổng hợp, thẩm tra và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, phê duyệt.

b) Đối với kế hoạch 5 năm xây dựng quy chuẩn: Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường chủ trì hướng dẫn, tổng hợp, thẩm tra và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt; thông báo cho các cơ quan, tổ chức có liên quan và công khai trên trang tin điện tử (website) hoặc tạp chí, ấn phẩm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phê duyệt.

4. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch 5 năm

Trên cơ sở đề nghị của các Tổng cục, Cục, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường chủ trì rà soát, thẩm tra và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Phê duyệt sửa đổi, bổ sung kế hoạch 5 năm xây dựng quy chuẩn, sau đó thông báo công khai quyết định sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phê duyệt; gửi Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét phê duyệt dự thảo kế hoạch sửa đổi, bổ sung kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn. Trình tự lập dự thảo kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch 5 năm theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 6. Lập, phê duyệt, thực hiện, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hàng năm xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn

1. Nội dung của kế hoạch hàng năm xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn gồm: xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ tiêu chuẩn, quy chuẩn;

tên tiêu chuẩn, quy chuẩn cần xây dựng được sắp xếp theo lĩnh vực; tên tổ chức biên soạn dự thảo; thời gian thực hiện; phương thức xây dựng dự thảo; kinh phí dự kiến và nguồn kinh phí; cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị xây dựng; dự kiến kế hoạch phổ biến, hướng dẫn áp dụng.

2. Lập kế hoạch.

Quý II hàng năm, căn cứ vào kế hoạch 5 năm đã được phê duyệt và yêu cầu của sản xuất, quản lý, các Tổng cục, Cục theo lĩnh vực được phân công tổ chức xây dựng kế hoạch cho năm sau (phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này) và gửi Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng hợp gửi các tổ chức, cá nhân có liên quan và đồng thời thông báo về việc lấy ý kiến trên trang tin điện tử (website) hoặc tạp chí, ấn phẩm của Bộ để lấy ý kiến. Thời gian lấy ý kiến ít nhất là 30 ngày, kể từ ngày gửi dự thảo đi lấy ý kiến.

3. Phê duyệt kế hoạch hàng năm

a) Đối với kế hoạch hàng năm xây dựng tiêu chuẩn: Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng hợp, thẩm tra và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, phê duyệt.

b) Đối với kế hoạch hàng năm xây dựng quy chuẩn: Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổng hợp, thẩm tra và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn hàng năm; thông báo tới các cơ quan, tổ chức có liên quan, Văn phòng Thông báo và Hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây gọi là Văn phòng TBT Việt Nam) theo quy định và công khai trên trang tin điện tử (website) hoặc tạp chí, ấn phẩm của Bộ trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày phê duyệt.

4. Thực hiện kế hoạch hàng năm

Căn cứ vào kế hoạch hàng năm đã được phê duyệt, các Tổng cục, Cục tổ chức thực hiện. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổ chức hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch hàng năm;

Định kỳ 6 tháng hoặc đột xuất, các Tổng cục, Cục gửi báo cáo tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng.

5. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch

a) Đối với kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn

Tổng cục, Cục đề xuất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch, gửi Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường để thẩm tra và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, phê duyệt. Trình tự điều chỉnh, bổ sung kế hoạch quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

b) Đối với kế hoạch xây dựng quy chuẩn.

Tổng cục, Cục đề xuất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch, gửi Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường để thẩm tra và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn phê duyệt sửa đổi, bổ sung. Trình tự điều chỉnh, bổ sung kế hoạch quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Chương III
XÂY DỰNG, RÀ SOÁT, SỬA ĐỔI
TIÊU CHUẨN QUỐC GIA, QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

Điều 7. Trình tự các bước xây dựng dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn

Bộ chỉ định cơ quan, tổ chức trực thuộc xây dựng dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn.

1. Bước 1: Thành lập Ban biên soạn.

Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chủ trì xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn thành lập Ban biên soạn để xây dựng dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn.

Ban biên soạn gồm các thành viên có trình độ từ đại học trở lên và có kinh nghiệm công tác ít nhất 07 năm trong lĩnh vực chuyên môn của nhiệm vụ được giao.

2. Bước 2: Biên soạn dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn. Ban biên soạn thực hiện các công việc sau:

a) Chuẩn bị việc biên soạn dự thảo:

Thu thập, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan đến Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn;

Khảo sát, đánh giá thực trạng liên quan đến đối tượng quản lý và nội dung chính của Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn (nếu cần);

Tổ chức nghiên cứu thông tin, tư liệu có liên quan đến Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn;

Thông qua đề cương, hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kèm theo khung nội dung dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn;

Thực hiện các công việc khác có liên quan.

b) Triển khai biên soạn dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn:

Biên soạn dự thảo trên cơ sở đề cương đã được phê duyệt và viết thuyết minh cho dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn;

Tổ chức các hội nghị, hội thảo, lấy ý kiến của chuyên gia và các bên liên quan đối với dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn;

Nghiên cứu, tiếp thu ý kiến, chỉnh sửa dự thảo, đăng lên trang tin điện tử lấy ý kiến rộng rãi.

3. Bước 3: Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn

a) Gửi dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kèm theo thuyết minh đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Văn phòng TBT Việt Nam để xác định sự cần thiết phải thông báo cho WTO, đồng thời thông báo trên trang tin điện tử (website) hoặc tạp chí, ấn phẩm của Tổng cục, Cục quản lý chuyên ngành và của

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để lấy ý kiến, thời gian xin ý kiến góp ý cho dự thảo ít nhất là 60 ngày, kể từ ngày gửi dự thảo đi lấy ý kiến;

Trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến cho dự thảo quy chuẩn có thể rút ngắn hơn theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Ban biên soạn xử lý, tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo, lập hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định tại khoản 5 Điều này (trừ điểm k khoản 5 Điều này).

4. Bước 4: Nghiệm thu, thẩm tra, thẩm định dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn

a) Tổng cục, Cục được giao nhiệm vụ quản lý xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn tổ chức nghiệm thu hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn và gửi Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

b) Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường thẩm tra hồ sơ; thông báo cho Tổng cục, Cục chỉnh sửa, hoàn thiện; trình Bộ kết quả thẩm tra và gửi hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đến Bộ Khoa học và Công nghệ để thẩm định.

5. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đề nghị thẩm định:

a) Công văn đề nghị thẩm định Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn;

b) Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn;

c) Đề cương xây dựng dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được phê duyệt (theo mẫu tại phụ lục 3 và 4 ban hành kèm theo Thông tư này);

d) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn;

đ) Dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn (bộ cục trình bày quy định tại phụ lục 5 và 6 ban hành kèm theo Thông tư này) sau khi đã tiếp thu, hoàn thiện (bao gồm cả văn bản dự thảo và bản điện tử); Thuyết minh dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn;

e) Bản sao tài liệu khoa học sử dụng làm căn cứ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn; Các tài liệu tham khảo khác;

g) Danh sách cơ quan, tổ chức, cá nhân được gửi dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn để lấy ý kiến; Bản tổng hợp và tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý;

h) Biên bản họp Hội đồng kỹ thuật chuyên ngành quy định tại Điều 8 Thông tư này; Bản giải trình, tiếp thu ý kiến của Hội đồng trong việc nghiệm thu hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn;

i) Biên bản thẩm tra hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn; bản giải trình, tiếp thu ý kiến hội đồng thẩm tra;

k) Các văn bản, tài liệu khác liên quan đến quá trình xử lý ý kiến nghiệm thu (nếu có).

6. Trường hợp cần thiết phải xây dựng quy chuẩn mang tính liên ngành, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất bằng văn bản với Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 8. Hội đồng kỹ thuật chuyên ngành

1. Hội đồng kỹ thuật chuyên ngành (sau đây gọi là Hội đồng) do các Tổng

cục, Cục thành lập và quản lý, có nhiệm vụ: Tư vấn chuyên môn kỹ thuật trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành; Đề xuất quy hoạch, kế hoạch, rà soát định kỳ; Thẩm định đề cương dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn; Nghiệm thu hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn.

2. Hội đồng có từ 05 đến 07 thành viên. Thành viên Hội đồng (trừ Chủ tịch Hội đồng) là những người có trình độ từ đại học trở lên, có kinh nghiệm công tác ít nhất 10 năm trong lĩnh vực chuyên môn.

Thành viên Hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Tổng cục, Cục; thư ký và các ủy viên. Đại diện Tổng cục, Cục không quá 02 thành viên; Đại diện Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường 01 thành viên. Thành viên tham gia Ban biên soạn không được là thành viên Hội đồng.

3. Nhiệm kỳ hoạt động của Hội đồng là 03 năm.

Điều 9. Công bố, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn

1. Công bố tiêu chuẩn

a) Tổng cục, Cục tổ chức tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, hoàn chỉnh dự thảo (07 bản giấy và 01 bản điện tử) gửi Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường để trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký văn bản đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

b) Trường hợp dự thảo tiêu chuẩn không đáp ứng yêu cầu theo nội dung thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục, Cục có trách nhiệm tổ chức xử lý, hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn.

2. Ban hành quy chuẩn

Đối với dự thảo quy chuẩn (bao gồm cả quy chuẩn mang tính liên ngành) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành thực hiện như sau:

a) Trường hợp nhất trí với ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục, Cục hoàn thiện dự thảo và hồ sơ dự thảo quy chuẩn; Chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có ý kiến thẩm định;

b) Trường hợp không nhất trí với ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục, Cục chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường có văn bản trình Bộ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

c) Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường quản lý và cấp số hiệu quy chuẩn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. Hồ sơ kèm theo văn bản đề nghị cấp số hiệu quy chuẩn bao gồm: Dự thảo quy chuẩn (bản giấy và bản điện tử); văn bản giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

d) Số hiệu quy chuẩn: QCVN xx-zz : yyyy/BNNPTNT, trong đó:

QCVN là chữ viết tắt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

xx-zz là số hiệu quy chuẩn.

xx là mã theo lĩnh vực: 01 là lĩnh vực Nông nghiệp; 02 là lĩnh vực Thủy sản; 03 là lĩnh vực Lâm nghiệp; 04 là lĩnh vực Thủy lợi.

zz là số của quy chuẩn kỹ thuật do Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường quản lý. Giữa mã theo lĩnh vực và số quy chuẩn được phân cách bằng dấu gạch ngang (-).

yyyy là năm ban hành quy chuẩn. Giữa số hiệu và năm ban hành được phân cách bằng dấu hai chấm (:).

BNNPTNT là chữ viết tắt tên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đặt sau năm ban hành (yyyy) và được phân cách bằng dấu gạch chéo (/).

đ) Tổng cục, Cục và cơ quan tổ chức xây dựng quy chuẩn có trách nhiệm lập, quản lý và lưu trữ hồ sơ dự thảo quy chuẩn.

Điều 10. Rà soát định kỳ tiêu chuẩn, quy chuẩn

1. Tổng cục, Cục tổ chức rà soát tiêu chuẩn, quy chuẩn đã công bố, ban hành theo lĩnh vực được phân công quản lý.

a) Đối với tiêu chuẩn: rà soát định kỳ 3 năm kể từ ngày công bố theo danh mục của Bộ Khoa học và Công nghệ yêu cầu; rà soát đột xuất theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Đối với quy chuẩn: rà soát định kỳ 5 năm kể từ ngày được ban hành; đưa vào kế hoạch hàng năm xây dựng quy chuẩn và gửi danh mục cần rà soát đến Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường để tổng hợp, thẩm tra và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt. Trường hợp do yêu cầu cấp thiết của quản lý, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định tổ chức việc rà soát quy chuẩn sớm hơn định kỳ 5 năm hoặc đột xuất.

2. Các bước rà soát định kỳ tiêu chuẩn, quy chuẩn:

a) Gửi văn bản kèm theo Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành đến các tổ chức, cá nhân có liên quan để lấy ý kiến rà soát;

b) Tổng hợp, xử lý ý kiến góp ý, lập hồ sơ kết quả rà soát làm căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch hàng năm xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn;

c) Lập hồ sơ và Báo cáo kết quả rà soát và có thuyết minh kèm theo.

3. Hồ sơ rà soát định kỳ tiêu chuẩn, quy chuẩn bao gồm: Tờ trình của Tổng cục, Cục về kết quả rà soát và kiến nghị; Danh sách cơ quan, tổ chức, cá nhân được gửi Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn để lấy ý kiến rà soát; bản tổng hợp, tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý; Kết quả rà soát để đưa vào kế hoạch sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ; Các tài liệu khác liên quan (nếu có).

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung, thay thế tiêu chuẩn, quy chuẩn

1. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế tiêu chuẩn, quy chuẩn do Tổng cục, Cục rà soát, đề xuất được đưa vào kế hoạch hàng năm xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn.

2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế tiêu chuẩn, quy chuẩn được thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng quy định tại Điều 7 Thông tư này.

Điều 12. Huỷ bỏ tiêu chuẩn, quy chuẩn

1. Tổng cục, Cục lập hồ sơ đề nghị huỷ bỏ tiêu chuẩn, quy chuẩn gửi về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường để trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và công bố huỷ bỏ tiêu chuẩn.

2. Tổng cục, Cục chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định huỷ bỏ quy chuẩn sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Hồ sơ đề nghị huỷ bỏ tiêu chuẩn, quy chuẩn bao gồm:

a) Hồ sơ huỷ bỏ tiêu chuẩn: Văn bản đề nghị huỷ bỏ tiêu chuẩn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bản tiêu chuẩn đề nghị huỷ bỏ; Bản thuyết minh (lý do, cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học); Ý kiến của các Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan về việc huỷ bỏ tiêu chuẩn trong quá trình rà soát định kỳ; Các tài liệu khác liên quan (nếu có).

b) Hồ sơ huỷ bỏ quy chuẩn: Văn bản đề nghị huỷ bỏ quy chuẩn của Tổng cục, Cục; Bản quy chuẩn đề nghị huỷ bỏ; Bản thuyết minh (lý do, cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học); Kết quả rà soát định kỳ và kiến nghị; Ý kiến của Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có); Ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ; Các tài liệu khác liên quan (nếu có).

Chương IV

THÔNG BÁO, PHỔ BIẾN, ĐĂNG KÝ, XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

Điều 13. Đăng ký quy chuẩn

1. Tổng cục, Cục quản lý chuyên ngành hoàn thiện Hồ sơ đăng ký quy chuẩn gửi Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường để thực hiện đăng ký với Bộ Khoa học và Công nghệ chậm nhất 15 ngày kể từ ngày ban hành.

2. Hồ sơ đăng ký quy chuẩn gồm: Công văn đề nghị đăng ký quy chuẩn; Bản đăng ký quy chuẩn theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này; Bản sao quy chuẩn; Thông tư ban hành quy chuẩn.

Điều 14. Thông báo về việc ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn

Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Tổng cục, Cục thông báo việc ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn trên trang tin điện tử (website) hoặc tạp chí, ấn phẩm của Tổng cục, Cục và của Bộ trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn.

Điều 15. Phổ biến, hướng dẫn áp dụng quy chuẩn

Tổng cục, Cục chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai việc phổ biến,

hướng dẫn áp dụng quy chuẩn thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

Việc phổ biến, hướng dẫn áp dụng quy chuẩn cần được thực hiện ngay sau khi quy chuẩn kỹ thuật được ban hành thông qua các lớp tập huấn, hội nghị, hội thảo và các hình thức thích hợp khác.

Điều 16. Xuất bản và phát hành quy chuẩn

Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Tổng cục, Cục tổ chức thực hiện kế hoạch xuất bản và phát hành quy chuẩn.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm quản lý

1. Tổng cục, Cục quản lý chuyên ngành

a) Theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm đề xuất, xây dựng quy hoạch, kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm và quản lý xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn;

b) Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về tiến độ xây dựng và chất lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn được phân công quản lý;

c) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn theo lĩnh vực được phân công;

d) Tuyên truyền, phổ biến, tổ chức hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn theo lĩnh vực được phân công;

đ) Báo cáo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu của Bộ trưởng về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được phân công;

e) Chủ trì thẩm định và trình Bộ trưởng ký văn bản trả lời Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về quy hoạch, kế hoạch xây dựng, nội dung Quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo chức năng nhiệm vụ được giao.

2. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường

a) Đầu mối thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ về các hoạt động liên quan đến công tác tiêu chuẩn, quy chuẩn ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Đôn đốc theo dõi việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch xây dựng, ban hành quy chuẩn, công bố tiêu chuẩn; Triển khai các hoạt động thông tin, tuyên truyền, đào tạo, phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn theo phân công; Tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn, quy chuẩn;

b) Đầu mối phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong các hoạt động liên quan đến công tác tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Đầu mối phối hợp với các Tổng cục, Cục tổ chức kiểm tra việc xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn;

3. Cơ quan, tổ chức trực thuộc Bộ có trách nhiệm phối hợp với Tổng cục, Cục quản lý chuyên ngành trong việc lập quy hoạch, kế hoạch và tổ chức xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn.

Điều 18. Kinh phí

1. Các hoạt động về công tác tiêu chuẩn, quy chuẩn được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm cho hoạt động khoa học và công nghệ và các hoạt động khác của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các khoản hỗ trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Nhiệm vụ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn chỉ được quyết toán kinh phí sau khi tiêu chuẩn, quy chuẩn được ban hành, công bố.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành

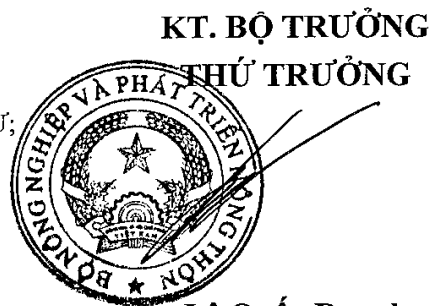
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015.

2. Thông tư này thay thế các Thông tư số 37/2009/TT-BNNPTNT ngày 26/06/2009 hướng dẫn hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tư số 38/2009/TT-BNNPTNT ngày 26/06/2009 hướng dẫn hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thông tư số 06/2011/TT-BNNPTNT ngày 28/01/2011 sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 37/2009/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 6 năm 2009 và Thông tư số 38/2009/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời thông tin về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu sửa đổi. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Các Tổng cục, Cục, Vụ, Viện, Trường Đại học thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Lưu: VT, KHCN. (366)





Phụ lục 1
QUY HOẠCH XÂY DỰNG
TIÊU CHUẨN QUỐC GIA, QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2014 /TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 12 năm 2014
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Tổng cục, Cục:

QUY HOẠCH XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
Lĩnh vực: Từ năm..... đến năm.....

1. Định hướng, chiến lược phát triển chuyên ngành
2. Quan điểm quy hoạch
3. Mục tiêu quy hoạch
 - 3.1. Mục tiêu tổng quát
 - 3.2. Mục tiêu cụ thể
4. Định hướng quy hoạch
5. Quy hoạch xây dựng
 - 5.1. Lĩnh vực cần quy hoạch
 - 5.2. Đối tượng cần xây dựng
 - 5.3. Phương thức xây dựng
 - 5.4. Tổng số TCVN/QCVN cần xây dựng cho từng chuyên ngành, lĩnh vực, đối tượng
 - 5.5. Nguồn lực cho việc thực hiện quy hoạch
 - 5.6. Lộ trình thực hiện quy hoạch
 - 5.7. Bản tổng hợp quy hoạch theo mẫu quy định tại biểu I của Phụ lục này.
6. Các giải pháp thực hiện quy hoạch
7. Các phụ lục kèm theo (nếu có).

Bảng tổng hợp quy hoạch xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn
Từ năm..... đến năm.....

| TT | Chuyên ngành/Lĩnh vực/đối tượng TCVN/QCVN | Tổng Số TCVN/QCVN cần xây dựng | Lộ trình thực hiện | | Kinh phí dự kiến | | | Ghi chú |
|-------|---|--------------------------------|--------------------|----------|------------------|------|------------|---------|
| | | | Bắt đầu | Kết thúc | Tổng số | NSNN | Nguồn khác | |
| 1 | Chuyên ngành A | | | | | | | |
| 1.1 | Lĩnh vực... | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đối tượng.... | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 2 | Chuyên ngành B | | | | | | | |
| 2.1 | Lĩnh vực... | | | | | | | |
| 2.1.1 | Đối tượng.... | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

Handwritten signature

Phụ lục 2
KẾ HOẠCH 5 NĂM VÀ HÀNG NĂM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 18 /2014/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 1 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Tổng cục, Cục:

Kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn

Từ năm..... đến năm.....

| TT | Chuyên ngành/ Lĩnh vực/đối tượng cụ thể | loại TCVN/ QCVN | Số lượng TCVN, QCVN cần xây dựng | | | | | Kinh phí dự kiến (triệu đồng) | | | Ghi chú | |
|-------|---|-----------------|----------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------------------------------|---------|------|---------|------------|
| | | | Tổng số | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm 4 | Năm 5 | tổng số | NSNN | | nguồn khác |
| 1 | Chuyên ngành A | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đối tượng.... | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chuyên ngành B | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Đối tượng.... | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

2. Bản thuyết minh kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn (kèm theo kế hoạch)

Nội dung chính của bản thuyết minh bao gồm các mục sau:

- Căn cứ xây dựng kế hoạch 5 năm (phân tích sự liên quan và yêu cầu thực hiện theo quy hoạch phát triển tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu quản lý nhà nước, chương trình quốc gia, văn bản cấp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cam kết quốc tế, khu vực song phương và đa phương, v.v...);
- Mục tiêu;
- Phân tích, đánh giá thực trạng quản lý trong lĩnh vực chuyên ngành được phân công;
- Xác định nhu cầu xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn trong từng lĩnh vực;
- Xác định đối tượng cụ thể và loại tiêu chuẩn, quy chuẩn cần xây dựng;
- Dự kiến về khả năng bảo đảm nguồn kinh phí và kinh phí thực hiện;
- Dự kiến thời gian thực hiện;
- Kiến nghị biện pháp thực hiện;
- Các nội dung khác có liên quan;
- Các phụ lục kèm theo (nếu có).

3. Kế hoạch hàng năm xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Tổng cục, Cục:

(Chữ ký)

Kế hoạch xây dựng Quy chuẩn năm.... (năm kế hoạch)

| TT | Chuyên ngành/ Lĩnh vực/đối tượng | Tên TCVN/QCVN | Loại TCVN/QCVN | Tên tổ chức biên soạn | Thời gian thực hiện | | Kinh phí dự kiến (triệu đồng) | | | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------|---------------|----------------|-----------------------|---------------------|----------|-------------------------------|------|------------|---------|
| | | | | | Bắt đầu | Kết thúc | Tổng số | NSNN | Nguồn khác | |
| 1 | Chuyên ngành A | | | | | | | | | |
| 1.1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đối tượng.... | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| 2. | Chuyên ngành B | | | | | | | | | |
| 2.1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Đối tượng.... | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Kế hoạch hàng năm xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn phải kèm theo:

- Dự án xây dựng TCVN/QCVN cho từng đối tượng hoặc nhóm đối tượng (mẫu tại Phụ lục 3 và 4 ban hành kèm theo Thông tư này);
- Dự kiến chương trình phổ biến, hướng dẫn áp dụng./.

Phụ lục 3
MẪU DỰ ÁN XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2014 /TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 12 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

DỰ ÁN XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

1. Tên tiêu chuẩn:

2. Phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn

3. Tổ chức (hoặc cá nhân) đề nghị

Tên tổ chức (cá nhân).....

Địa chỉ.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

Tên cơ quan chủ quản: (nếu có).....

4. Tình hình đối tượng tiêu chuẩn trong nước và ngoài nước

5. Lý do và mục đích xây dựng TCVN

- Tiêu chuẩn đáp ứng những mục tiêu nào sau đây:

+ Thông tin, thông hiểu + Tiết kiệm

+ An toàn sức khoẻ môi trường + Giảm chùng loại

+ Đổi lẫn + Các mục đích khác (ghi dưới)

+ Chức năng công dụng chất lượng

- Tiêu chuẩn có dùng để chứng nhận không? có không

- Căn cứ

+ Tiêu chuẩn có liên quan đến yêu cầu phát triển KTXH của Nhà nước không? có không

+ Thuộc chương trình nào?

+ Yêu cầu hài hoà tiêu chuẩn (quốc tế và khu vực): có không

6. Những vấn đề sẽ xây dựng tiêu chuẩn

- Những vấn đề sẽ xây dựng tiêu chuẩn (hoặc sửa đổi bổ sung):

| | | | |
|---------------------------------|--------------------------|--|--------------------------|
| + Thuật ngữ và định nghĩa | <input type="checkbox"/> | + Tiêu chuẩn cơ bản | <input type="checkbox"/> |
| + Phân loại | <input type="checkbox"/> | + Yêu cầu an toàn vệ sinh | <input type="checkbox"/> |
| + Ký hiệu | <input type="checkbox"/> | + Yêu cầu về môi trường | <input type="checkbox"/> |
| + Thông số và kích thước cơ bản | <input type="checkbox"/> | + Lấy mẫu | <input type="checkbox"/> |
| + Yêu cầu kỹ thuật | <input type="checkbox"/> | + Phương pháp thử và kiểm tra | <input type="checkbox"/> |
| + Tiêu chuẩn về quá trình | <input type="checkbox"/> | + Bao gói, ghi nhãn, vận chuyển, bảo quản | <input type="checkbox"/> |
| + Tiêu chuẩn về dịch vụ | <input type="checkbox"/> | + Các khía cạnh và yêu cầu khác (ghi cụ thể ở dưới) : | <input type="checkbox"/> |

- Bộ cục, nội dung các phần chính của TCVN dự kiến:

- Nhu cầu khảo nghiệm tiêu chuẩn trong thực tế: có không
(nếu có, ghi rõ dự kiến nội dung cần khảo nghiệm, quy mô, địa điểm, thời gian khảo nghiệm)

7. Phương thức thực hiện và tài liệu làm căn cứ xây dựng TCVN

- Phương thức thực hiện:

| | | | |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| + Xây dựng mới | <input type="checkbox"/> | + Sửa đổi, bổ sung | <input type="checkbox"/> |
| + Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế | <input type="checkbox"/> | + Thay thế | <input type="checkbox"/> |

- Tài liệu chính làm căn cứ xây dựng TCVN (bản chụp kèm theo)

8. Ban biên soạn tiêu chuẩn:

9. Cơ quan phối hợp

- Tổ chức, cá nhân xây dựng dự thảo đề nghị:
- Ban kỹ thuật tiêu chuẩn có liên quan phải lấy ý kiến:
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải lấy ý kiến:

10. Dự kiến tiến độ thực hiện

| TT | Nội dung công việc | Thời gian | |
|----|---|-----------|----------|
| | | Bắt đầu | Kết thúc |
| 1 | Biên soạn dự thảo TCVN | | |
| 2 | Lấy ý kiến | | |
| 3 | Hội nghị chuyên đề | | |
| 4 | Hoàn chỉnh dự thảo TCVN và lập Hồ sơ dự thảo TCVN | | |
| 5 | Thẩm tra Hồ sơ dự thảo TCVN | | |
| 6 | Gửi hồ sơ dự thảo TCVN để thẩm định | | |
| 7 | Thẩm định dự thảo TCVN | | |
| 8 | Lập Hồ sơ TCVN trình duyệt | | |
| 9 | Trình duyệt và công bố | | |

11. Dự toán kinh phí thực hiện

a. Tổng kinh phí dự kiến: trong đó:

- Ngân sách Nhà nước:
- Đóng góp của các tổ chức, cá nhân:
(ghi rõ của tổ chức cá nhân nào, nếu có)
- Nguồn khác:

b. Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện

....., ngày tháng năm 20 ...

Tổng cục, Cục quản lý chuyên ngành
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 4
MẪU DỰ ÁN XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2014 /TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 12 năm 2014
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

DỰ ÁN XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

1. Tên QCVN:.....

2. Phạm vi và đối tượng áp dụng của QCVN:

2.1. Phạm vi áp dụng:

2.2. Đối tượng áp dụng:

3. Cơ quan, tổ chức/cá nhân đề nghị

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

Tên cơ quan chủ quản (nếu có):

4. Tình hình đối tượng quy chuẩn kỹ thuật trong nước và ngoài nước

5. Lý do và mục đích xây dựng QCVN

- QCVN đáp ứng những mục tiêu quản lý nào sau đây:

- | | | | |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| + Đảm bảo an toàn | <input type="checkbox"/> | + Bảo vệ động, thực vật | <input type="checkbox"/> |
| + Đảm bảo vệ sinh, sức khỏe | <input type="checkbox"/> | + Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | <input type="checkbox"/> |
| + Bảo vệ môi trường | <input type="checkbox"/> | + Các mục tiêu quản lý khác | <input type="checkbox"/> |
- (ghi rõ mục tiêu quản lý)*
- + Bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia

- QCVN dùng để: chứng nhận hoặc công bố hợp quy

- Căn cứ về nội dung quản lý nhà nước có liên quan

+ Trích dẫn tên gọi, số chỉ thị, văn bản có liên quan đến yêu cầu quản lý nêu trên

+ Yêu cầu hài hoà trong khuôn khổ hợp tác quốc tế và khu vực

+ Các yêu cầu quản lý khác

6. Loại quy chuẩn kỹ thuật

- | | |
|-----------------------------------|--------------------------|
| + Quy chuẩn kỹ thuật an toàn | <input type="checkbox"/> |
| + Quy chuẩn kỹ thuật môi trường | <input type="checkbox"/> |
| + Quy chuẩn kỹ thuật về quá trình | <input type="checkbox"/> |
| + Quy chuẩn kỹ thuật về dịch vụ | <input type="checkbox"/> |
| + Quy chuẩn kỹ thuật khác | <input type="checkbox"/> |

7. Những vấn đề sẽ quy định trong QCVN

- Những vấn đề sẽ quy định (hoặc soát xét):



- | | | | |
|--|--------------------------|---|--------------------------|
| + Quy định về kỹ thuật và quản lý kỹ thuật cho lĩnh vực quản lý | <input type="checkbox"/> | + An toàn thuốc bảo vệ thực vật | <input type="checkbox"/> |
| + Quy định về kỹ thuật và quản lý kỹ thuật cho nhóm sản phẩm, dịch vụ, quá trình | <input type="checkbox"/> | + An toàn thuốc thú y | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn sinh học | <input type="checkbox"/> | + An toàn chế phẩm sinh học và hoá chất dùng cho động thực vật | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn cháy nổ | <input type="checkbox"/> | + Yêu cầu về chất lượng môi trường xung quanh | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn cơ học | <input type="checkbox"/> | + Yêu cầu về chất thải | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn công nghiệp | <input type="checkbox"/> | + Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong sản xuất, khai thác, chế biến sản phẩm, hàng hóa | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn xây dựng | <input type="checkbox"/> | + Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hoá | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn hoá học | <input type="checkbox"/> | + An toàn, vệ sinh trong dịch vụ kinh doanh, thương mại | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn điện | <input type="checkbox"/> | + An toàn trong dịch vụ bưu chính viễn thông | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn thiết bị y tế | <input type="checkbox"/> | + An toàn trong dịch vụ xây dựng | <input type="checkbox"/> |
| + Tương thích điện từ trường | <input type="checkbox"/> | + An toàn trong dịch vụ khoa học, giáo dục | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn bức xạ và hạt nhân | <input type="checkbox"/> | + An toàn trong dịch vụ y tế, chăm sóc sức khoẻ | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn vệ sinh thực phẩm | <input type="checkbox"/> | + An toàn vệ sinh trong dịch vụ du lịch | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn dược phẩm | <input type="checkbox"/> | + An toàn vệ sinh trong dịch vụ giải trí, văn hoá, thể thao | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn mỹ phẩm | <input type="checkbox"/> | + An toàn trong dịch vụ vận tải | <input type="checkbox"/> |
| + Vệ sinh an toàn thức ăn chăn nuôi | <input type="checkbox"/> | + An toàn trong dịch vụ môi trường | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn phân bón | <input type="checkbox"/> | + An toàn, vệ sinh trong các lĩnh vực khác (liệt kê cụ thể) | <input type="checkbox"/> |

- Bộ Cục quản lý chuyên ngành, nội dung các phần chính của QCVN (dự kiến):

..... (Đề cương dự thảo QCVN).....

- Nhu cầu khảo nghiệm quy chuẩn kỹ thuật trong thực tế: có không
(Nếu có, ghi rõ dự kiến nội dung cần khảo nghiệm, quy mô, địa điểm, thời gian khảo nghiệm)

8. Phương thức thực hiện và tài liệu làm căn cứ xây dựng QCVN

- Phương thức thực hiện:

- + Xây dựng QCVN trên cơ sở tiêu chuẩn
- + Xây dựng QCVN trên cơ sở tham khảo tài liệu, dữ liệu khác
- + Xây dựng QCVN kết hợp cả tiêu chuẩn và các tài liệu khác

- Tài liệu chính làm căn cứ xây dựng QCVN (bản sao kèm theo):

9. Ban biên soạn QCVN

- Cơ quan, tổ chức biên soạn QCVN
(tên cơ quan, tổ chức chủ trì biên soạn QCVN)

- Ban biên soạn thảo QCVN

(*dự kiến thành viên Ban biên soạn*)

10. Cơ quan phối hợp xây dựng QCVN

- Dự kiến cơ quan, tổ chức phối hợp xây dựng dự thảo QCVN:

- Dự kiến cơ quan quản lý có liên quan bắt buộc phải lấy ý kiến về dự thảo QCVN:

- Dự kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo QCVN:

11. Dự kiến tiến độ thực hiện

| TT | Nội dung công việc | Thời gian | |
|----|---|-----------|----------|
| | | Bắt đầu | Kết thúc |
| 1 | Chuẩn bị biên soạn dự thảo QCVN | | |
| 2 | Biên soạn dự thảo QCVN: - lấy ý kiến chuyên gia, - khảo nghiệm dự thảo, - hoàn chỉnh dự thảo và lập hồ sơ dự thảo QCVN | | |
| 3 | Tổ chức thông báo và lấy ý kiến rộng rãi | | |
| 4 | Tổ chức Hội nghị chuyên đề | | |
| 5 | Hoàn chỉnh, lập hồ sơ dự thảo QCVN trình duyệt | | |
| 6 | Thẩm định hồ sơ dự thảo QCVN trình duyệt | | |
| 7 | Ban hành QCVN | | |

12. Dự toán kinh phí thực hiện

a. Tổng kinh phí dự kiến:..... trong đó:

- Ngân sách Nhà nước:

- Đóng góp của các tổ chức, cá nhân:

(*ghi rõ của tổ chức cá nhân nào, nếu có*)

- Nguồn khác:

b. Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện: Theo quy định hiện hành (*Thông tư liên tịch 145/2009/TTLT-BTC-BKHCHN ngày 17/7/2009*)

....., ngày tháng năm 200 ...

Tổng cục, Cục quản lý chuyên ngành

(*Ký tên, đóng dấu*)



Phụ lục 5
TRÌNH BÀY VÀ THỂ HIỆN NỘI DUNG
TIÊU CHUẨN QUỐC GIA, QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2014/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 12 năm 2014
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Bố cục trình bày nội dung tiêu chuẩn

Trình bày và thể hiện nội dung tiêu chuẩn theo TCVN 1-2:2008.

2. Bố cục quy chuẩn

Bố cục của quy chuẩn bao gồm những phần chính sau:

1. Phần quy định chung

- Phạm vi điều chỉnh;
- Đối tượng áp dụng;
- Giải thích từ ngữ (nếu có).

2. Phần quy định về kỹ thuật

Phần này viện dẫn tiêu chuẩn hoặc đưa ra các quy định kỹ thuật cụ thể về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật mà đối tượng của quy chuẩn kỹ thuật phải tuân theo để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Các yêu cầu kỹ thuật được quy định phải đánh giá được bằng các phương pháp và phương tiện hiện có ở trong nước hoặc nước ngoài.

3. Phần quy định về quản lý

Phần này thể hiện cụ thể phương thức quản lý thích hợp đối với đối tượng của quy chuẩn kỹ thuật như sau:

- Quy định về chứng nhận hợp quy (nêu rõ phương thức đánh giá sự phù hợp được lựa chọn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các quy định có liên quan khác);

- Quy định về công bố hợp quy (nêu rõ cơ sở để công bố hợp quy là kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận, phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc được công nhận hay là kết quả tự đánh giá của chính tổ chức thực hiện việc công bố);

- Phương thức kiểm tra;

- Quy định các hình thức quản lý khác (ví dụ: quy định về việc ghi nhãn, kiểm tra trên thị trường,...);

- Phương pháp thử, phương pháp lấy mẫu;

- Các nội dung thích hợp khác.

4. Các quy định quản lý khác có liên quan (các điều kiện đặc thù liên quan đến sử dụng, vận hành,... đối tượng của quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu khác)

5. Phần quy định về giám sát và xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành

6. Phần trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

7. Ph ần quy định về tổ chức thực hiện

8. Các ph ụ lục (nếu có).

Tuỳ theo đối tượng quy chuẩn và yêu cầu quản lý, nội dung của quy chuẩn có thể bao gồm tất cả các mục trên, giảm bớt hoặc bổ sung cho phù hợp.

3. Trình bày quy chuẩn

Việc trình bày quy chuẩn phải đảm bảo tính hệ thống, hiệu lực pháp lý và không được trái với văn bản pháp luật liên quan. Ngôn ngữ của quy chuẩn phải nhất quán, chính xác, phổ thông; cách diễn đạt phải đơn giản, dễ hiểu. Các thuật ngữ chuyên môn cần xác định rõ nội dung phải được định nghĩa trong văn bản.

3.1. Trang bìa quy chuẩn

Quy chuẩn phải có trang bìa trước và trang bìa sau.

Mẫu trình bày trang bìa quy chuẩn quy định chi tiết tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trang bìa sau của quy chuẩn là trang thể hiện lời nói đầu trong đó ghi rõ tổ chức biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật, cơ quan trình duyệt và cơ quan ban hành quy chuẩn, số Thông tư, ngày, tháng, năm ban hành quy chuẩn và các nội dung khác có liên quan đến việc xây dựng và ban hành quy chuẩn (ví dụ về thể hiện lời nói đầu tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này).

3.2. Phần trống đầu trang (header) của các trang nội dung quy chuẩn (trừ trang 3) in ký hiệu đầy đủ của quy chuẩn tại vị trí phía bên phải của trang đối với các trang lẻ và phía bên trái của trang đối với các trang chẵn. Kiểu chữ của ký hiệu in hoa, in đậm theo phông chữ Arial, cỡ chữ 12 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode).

3.3. Nguyên tắc đánh số thứ tự các hạng mục nội dung của quy chuẩn thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2011/TT-BTP ngày 27 tháng 12 năm 2011.

3.4. Phần nội dung (bản văn) của quy chuẩn được trình bày bằng chữ in thường, kiểu chữ thực hiện theo phông chữ Arial, cỡ chữ từ 12 đến 14 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode); khi xuống dòng, chữ đầu dòng có thể lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm (1 default tab); khoảng cách giữa các đoạn văn (paragraph) đặt tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng hay cách dòng (line spacing) chọn tối thiểu từ cách dòng đơn (single line spacing) hoặc từ 15 pt (exactly line spacing) trở lên.

3.5. Số trang quy chuẩn được tính từ trang bìa trước cho đến trang cuối cùng của quy chuẩn. Số trang quy chuẩn được in trên từng trang của quy chuẩn tại chính giữa phần cuối trang giấy, trừ trang bìa.

3.6. Ký hiệu và số hiệu quy chuẩn được in trên từng trang của quy chuẩn ở góc ngoài phía mở của trang.

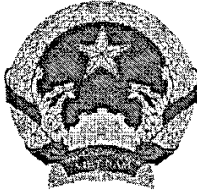
3.7. Khi thể hiện nội dung quy chuẩn, tham khảo các hướng dẫn quy định trong tiêu chuẩn TCVN 1-2:2008.

Phụ lục 6
TRÌNH BÀY TRANG BÌA VÀ TRANG 2
CỦA QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 48 /2014 /TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 12 năm 2014
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Mẫu trang bìa Quy chuẩn

Ví dụ quy chuẩn về do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành năm theo quy định tại mẫu 1 của Phụ lục này

Mẫu 1

| |
|--|
|  (1) |
| CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (2) |
| QCVN ... : 20.../BNNPTNT (3) |
| QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA (4) |
| (5) |
| (6) |
| HÀ NỘI - 20.... (7) |

nguyễn

Chú thích Mẫu 1:

| | |
|-----|---|
| (1) | Quốc huy nước CHXHCN Việt Nam Hình khối vuông, mỗi cạnh 3 cm. |
| (2) | Dòng chữ “Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam” Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 14 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), không in đậm |
| (3) | Ký hiệu đầy đủ của quy chuẩn Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 16 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm |
| (4) | Dòng chữ “Quy chuẩn” Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 16 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm |
| (5) | Tên của quy chuẩn bằng tiếng Việt Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 16 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm |
| (6) | Tên đầy đủ của quy chuẩn bằng tiếng Anh tương ứng với phần tiếng Việt tại mục (4) và Mục (5) Kiểu chữ in thường theo phông chữ Arial, cỡ chữ 14 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in nghiêng, đậm |
| (7) | Địa điểm và năm ban hành quy chuẩn Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 12 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm |

3. Ví dụ về thể hiện lời nói đầu của quy chuẩn**a) Đối với quy chuẩn****Lời nói đầu**

- QCVN ...: 20.../BNNPTNT (*Số hiệu quy chuẩn*) do (*Tên đơn vị hoặc Ban biên soạn được thành lập*) biên soạn, (*Tên cơ quan trình duyệt*) trình duyệt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo Thông tư số .../20.../TT-BNNPTNT ngày ...tháng ...năm 20...

- Các nội dung khác liên quan đến việc xây dựng và ban hành quy chuẩn nếu thấy cần thiết

Phụ lục 7
MẪU BẢN ĐĂNG KÝ QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2014/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 12 năm 2014
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản đăng ký quy chuẩn

Số:.... (số thứ tự đăng ký/năm đăng ký)

| | |
|----|---|
| 1. | Tên cơ quan ban hành quy chuẩn: BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN |
| 2. | Số Thông tư, ngày ban hành: |
| 3. | Ký hiệu quy chuẩn: |
| 4. | Lần ban hành, soát xét, sửa đổi (nếu có): |
| 5. | Tên gọi quy chuẩn: |
| 6. | Phạm vi, đối tượng điều chỉnh: |
| 7. | Tóm tắt nội dung: |
| 8. | Số trang: |
| 9. | Thời gian có hiệu lực: |

....., ngàytháng.....năm.....

Tổng cục, Cục chuyên ngành
(Ký tên, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)